

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54,615,992,954	57,070,135,720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		975,542,088	1,333,088,050
1. Tiền	111		975,542,088	1,333,088,050
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33,235,436,050	32,944,532,143
1. Phải thu khách hàng	131		30,419,736,567	30,060,788,126
2. Trả trước cho người bán	132		2,171,770,940	2,217,970,940
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		853,177,562	875,022,096
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(209,249,019)	(209,249,019)
IV. Hàng tồn kho	140		15,513,791,397	18,075,878,864
1. Hàng tồn kho	141		15,513,791,397	18,075,878,864
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,891,223,419	4,716,636,663
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		98,296,377	40,466,990
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,792,927,042	4,676,169,673
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12,783,099,186	12,395,858,240
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		5,160,631,795	4,821,885,815
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4,235,678,185	3,924,343,039
- Nguyên giá	222		18,578,334,835	18,604,334,835
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,342,656,650)	(14,679,991,796)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		898,953,610	897,542,776
- Nguyên giá	228		909,770,000	909,770,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,816,390)	(12,227,224)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7,500,000,000	7,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7,500,000,000	7,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		122,467,391	73,972,425
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		122,467,391	73,972,425
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		67,399,092,140	69,465,993,960
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		43,411,641,015	45,442,512,953
I. Nợ ngắn hạn	310		43,042,772,072	45,073,644,010
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		15,299,030,476	15,444,287,675
2. Phải trả người bán	312		3,800,819,215	4,190,186,111
3. Người mua trả tiền trước	313		3,891,965,293	4,600,716,292
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		6,677,275,632	6,716,191,468
5. Phải trả người lao động	315		1,349,204,238	1,549,481,026
6. Chi phí phải trả	316		5,417,300,285	5,380,695,786
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		5,519,491,217	6,140,599,936
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1,013,201,631	1,013,201,631
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		74,484,085	38,284,085
II. Nợ dài hạn	330		368,868,943	368,868,943
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		180,000,000	180,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		188,868,943	188,868,943
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23,987,451,124	24,023,481,007
I. Vốn chủ sở hữu	410		23,987,451,124	24,023,481,007
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17,510,920,000	17,510,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		460,450,000	460,450,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,518,630,676	3,518,630,676
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		740,642,002	740,642,002
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,754,959,507	1,792,838,329
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		67,399,092,140	69,465,993,960
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				

1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

CÔNG TY: Công ty cổ phần kỹ thuật điện Sông Đà
Địa chỉ: Nhà lô 141 khu giãn dân M6 Lao-Mộ Lao-Hà Đông-Hà Nội
Tel: 04.33553935 Fax: 04.33553931

Báo cáo tài chính
Năm tài chính 2012

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,333,664,386	2,982,231,877	2,333,664,386	2,982,231,877	
	02		7,767,214		7,767,214		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2,325,897,172	2,982,231,877	2,325,897,172	2,982,231,877	
4. Giá vốn hàng bán	11		562,727,133	1,255,354,391	562,727,133	1,255,354,391	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1,763,170,039	1,726,877,486	1,763,170,039	1,726,877,486	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,066,642	1,837,974	1,066,642	1,837,974	
7. Chi phí tài chính	22		476,620,017	629,925,600	476,620,017	629,925,600	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		476,620,017	629,925,600	476,620,017	629,925,600	
8. Chi phí bán hàng	24						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,293,882,856	1,485,875,858	1,293,882,856	1,485,875,858	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) (24+25)}	30		(6,266,192)	(387,085,998)	(6,266,192)	(387,085,998)	
11. Thu nhập khác	31		51,492,579	2,000,000	51,492,579	2,000,000	
12. Chi phí khác	32		9,196,504		9,196,504		
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		42,296,075	2,000,000	42,296,075	2,000,000	
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45						
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		36,029,883	(385,085,998)	36,029,883	(385,085,998)	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9,007,471		9,007,471		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		27,022,412	(385,085,998)	27,022,412	(385,085,998)	
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61						
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62						
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			15	(255)	15	(255)

CÔNG TY: Công ty cổ phần kỹ thuật điện Sông Đà
Địa chỉ: Nhà lô 141 khu giãn dân Mỗ Lao-Mỗ Lao-Hà Đông-Hà Nội
Tel: 04.33553935 Fax: 04.33553931

Báo cáo tài chính
Năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - Năm 2011

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,594,928,774	8,056,763,460
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,181,597,280)	(6,496,301,183)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(639,347,199)	(2,738,264,821)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(462,914,465)	(544,333,679)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,549,153,825	1,818,922,706
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,474,357,924)	(3,320,824,043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(614,134,269)	(3,224,037,560)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(333,985,057)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,066,642	1,837,974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,066,642	(332,147,083)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,264,379,589	11,989,212,299
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,293,766,000)	(10,500,092,441)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		970,613,589	1,489,119,858
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		357,545,962	(2,067,064,785)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		975,542,088	2,739,859,122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,333,088,050	672,794,337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 02 năm 2007, sửa đổi lần 07 ngày 10 tháng 10 năm 2011 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102174012 với vốn điều lệ đăng ký là 17.510.920.000 VND, theo đó các thông tin chung về Công ty như sau:

Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ

Tên giao dịch : SONG DA ELECTRICAL ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : SEEC., JSC

Trụ sở chính : Nhà Lô 141 khu giãn dân Mô Lao, phường Mô Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

- Xây lắp nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành; thí nghiệm hiệu chỉnh định kỳ; duy tu bảo dưỡng định kỳ và xử lý sự cố bất thường các nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp, các dây truyền công nghiệp có cấp điện áp đến 500KV và công suất đến 3000 MW;
- Lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành, bảo trì và nâng cấp các hệ thống thông tin viễn thông, hệ thống điều khiển phân tán, hệ thống SCADA và các hệ thống khác trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin;
- Tư vấn chuyên ngành kỹ thuật điện cho quản lý xây dựng nhà máy điện, hệ thống điện - điện tử và tự động hóa, bao gồm cả công tác đồng bộ thiết kế, đồng độ thiết bị, lập sơ đồ khởi động và thử đồng bộ thiết bị cho các nhà máy điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ công nghiệp có cấp điện áp đến 500 KV, công suất 3000 MW (không bao gồm dịch vụ thiết kế và giám sát công trình);
- Sản xuất công nghiệp và quản lý vận hành trong các lĩnh vực: cơ khí, điện, điện tử, thông tin viễn thông và sản xuất năng lượng điện;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện - điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây lắp các công trình điện, kinh doanh điện thương phẩm theo Luật điện lực;
- Đào tạo chuyên ngành điện kỹ thuật, điện tử, công nghệ thông tin, tin học (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và kỹ thuật dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình công nghiệp, các công trình đường thủy, bến cảng, cửa cống, đập và đê; xây dựng đường hầm; các công trình thể thao ngoài trời;

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; cho thuê xe có người lái; hợp đồng chờ khách đi tham quan, du lịch; hoạt động của cáp treo, đường sắt, leo núi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Hoạt động sản xuất, kinh doanh phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (lĩnh vực: lắp thiết bị công trình, xây dựng - hoàn thiện);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện (lĩnh vực: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được nhà nước cho phép).

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong quý I năm 2011, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 của Bộ Tài chính.

d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ} = \text{Chi phí dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ}$$

Trong đó: Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ được xác định như sau:

$$\text{Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ} = \frac{\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{Sản lượng dở dang đầu kỳ} + \text{Sản lượng thực hiện trong kỳ}} \times \text{Doanh thu bán hàng trong kỳ}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

e) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao
	(năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Công cụ dụng cụ quản lý & tài sản khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán ... Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính từ 5 đến 20 năm, riêng đối với Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì không tính trích khấu hao.

f) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi Chủ đầu tư, công ty sẽ ghi nhận doanh thu đồng thời ghi chi phí tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận trong kỳ kế toán hoặc kết thúc kỳ kế toán. Với các khoản tăng, giảm khối lượng thực hiện sẽ chỉ được ghi nhận khi vào doanh thu khi đã được Chủ đầu tư chấp thuận thanh toán và ký biên bản quyết toán cuối cùng.

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

g) Thuế

Thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với hoạt động thí nghiệm điện, xây lắp và bán vật tư đều là 10%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

h) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

i) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán số 10. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

j) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

k) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp”.

l) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ được phân bổ vào chi phí căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính thực tế của từng loại công cụ dụng cụ.

m) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

o) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài

chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

p) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

q) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. Tiền

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
- Tiền mặt	1.123.700.164	883.430.468
+ Trung tâm thí nghiệm điện	13.906.032	4.273.104
+ Chi nhánh Đà Nẵng	354.448.711	21.909.861
+ Văn phòng công ty	755.345.421	857.247.503
- Tiền gửi ngân hàng	209.387.886	92.111.620
+ Trung tâm thí nghiệm điện	2.271.835	2.047.824
- NH đầu tư và phát triển CN Thăng Long	885.124	937.385
- NH đầu tư và phát triển CN Hà Tây	1.386.711	1.110.439
+ Chi nhánh Đà Nẵng	9.738.999	53.066.364
- NH Đầu tư & phát triển Việt Nam	2.043.066	2.102.036
- NH TMCP Quân đội	-	-
- NH TMCP Sài Gòn Công Thương	655.531	48.881.726
- NH NN&PTNT	7.040.402	2.082.602
+ Văn phòng công ty	197.377.052	36.997.432
- NH đầu tư và phát triển - CN Đông Đô	2.862.020	3.045.250
- NH NN& PTNT VN - CN Tây Hà Nội	-	-
- NH NN & PTNT Hoàng Mai - PGD Giáp Bát	1.152.031	1.152.031
- NH đầu tư và phát triển Hà Tây	-	-
- NH NN và PTNT Láng Hạ	160.686.338	201.321
- NH An Bình	-	-
- NH VietinBank - Quang Trung	32.676.663	32.598.830
- NH đầu tư và phát triển Hà Tây – XNL1 chuyển sang	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1.333.088.050	975.542.088

4. Các khoản phải thu khác

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	361.325.193	446.915.814
+ Trung tâm thí nghiệm điện	144.156.797	79.052.744
+ Chi nhánh Đà Nẵng	119.740.077	56.812.543
+ Văn phòng công ty	97.428.319	311.050.527
- Phải thu khác	449.499.031	138.526.679
+ Trung tâm thí nghiệm điện	45.476.689	15.835.700
+ Chi nhánh Đà Nẵng	60.148.573	15.058.648
+ Văn phòng công ty	343.873.769	107.632.331
Cộng	810.824.224	585.442.493

5. Hàng tồn kho

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	557.878.027	199.018.536
- Công cụ, dụng cụ	11.020.000	
- Chi phí SXKD dở dang	17.506.980.837	15.314.772.861
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	18.075.878.864	15.513.791.397

6. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
- <i>Tạm ứng</i>	4.757.148.332	4.545.427.042
+ Trung tâm thí nghiệm điện	2.165.605.614	1.753.400.671
+ Chi nhánh Đà Nẵng	615.655.389	483.772.914
+ Văn phòng công ty	1.647.408.670	2.308.253.457
- <i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	247.500.000	247.500.000
+ Trung tâm thí nghiệm điện	6.000.000	6.000.000
+ Văn phòng công ty	241.500.000	241.500.000
Cộng	4.676.169.673	4.792.927.042

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: VND	
				Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày đầu năm	1.727.414.643	10.549.532.093	5.655.308.638	672.079.461	18.604.334.835
Tăng trong quý	-	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối quý	1.727.414.643	10.549.532.093	5.655.308.638	672.079.461	18.604.334.835
<u>Giá trị HMLK</u>					
Tại ngày đầu năm	316.692.684	9.212.846.511	4.229.365.159	582.160.611	14.341.064.965
Tăng trong quý	28.790.244	161.591.983	136.082.173	10.870.746	337.335.146
Khấu hao trong quý	28.790.244	161.591.983	136.082.173	10.870.746	337.335.146
Tặng khác	-	-	-	-	-

Giảm trong quý	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối quý	345.482.928	9.374.438.494	4.365.447.332	593.031.357	14.678.400.111
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày đầu năm	1.410.721.959	1.281.289.630	1.481.339.431	88.327.165	4.261.678.185
Tại ngày cuối quý	1381931715	1.175.093.599	1.289.861.306	77.456.419	3.924.343.039

8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Tại ngày đầu năm	892.840.000		16.930.000	909.770.000
Tăng trong quý	-	-	-	-
Mua trong quý	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày cuối quý	892.840.000	-	16.930.000	909.770.000
<u>Giá trị HMLK</u>				
Tại ngày đầu năm			10.816.390	10.816.390
Tăng trong quý	-	-	1.410.834	1.410.834
Khấu hao trong quý	-	-	1.410.834	1.410.834
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày cuối quý	-	-	12.227.224	12.227.224
<u>Giá trị còn lại</u>				
Tại ngày đầu năm	892.840.000	-	6.113.610	898.953.610
Tại ngày cuối quý	892.840.000	-	4.702.776	897.542.776

(*) Quyền sử dụng đất: là quyền sử dụng đất dài hạn 171m² tại thửa số 06+07-B1.3 Khu TĐC Hòa Minh 1, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Tổng số chi phí XD CB dở dang		
<u>Trong đó</u>		
- Mua sắm TSCĐ văn phòng công ty	-	-
Cộng	-	-

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-

- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	73.972.425	122.467.391
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
Cộng	73.972.425	122.467.391
11. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	15.444.287.675	14.834.836.604
- NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	2.732.471.153	1.593.123.954
- CN NHNN&PTNT Láng Hạ	5.202.903.522	6.052.903.522
- NH TMCP Công thương Quang Trung		
- CN NHNN&PTNT Đà Nẵng	600.000.000	600.000.000
- NHTMCP Sài Gòn công thương	2.000.000.000	1.800.000.000
- Vay cá nhân và các tổ chức khác	4.059.722.000	5.253.003.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	15.444.287.675	14.834.836.604
12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
- Phải trả người bán	4.190.186.111	3.800.819.215
- Người mua trả tiền trước	4.600.716.292	3.891.965.293
Cộng	8.790.902.403	7.692.784.508
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	3.676.594.274	3.621.324.296
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.744.138.232	2.744.138.232
- Thuế thu nhập cá nhân	295.458.962	311.813.104
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	6.716.191.468	6.677.275.632
14. Chi phí phải trả	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí văn phòng trích trước (XN xây lắp I)	-	-
- Chi phí trích trước của các công trình	5.210.084.043	4.674.115.753
- Các khoản chi phí phải trả khác	170.611.743	743.184.532

Cộng

5.380.695.786

5.417.300.285

15. Vay và nợ dài hạn

31/03/2012
VND

31/12/2011
VND

a. Vay dài hạn

- Vay ngân hàng	-	-
- NH Đầu tư và Phát triển Hà Nội - CN Đông Đô	-	-
- NH NN&PTNT - CN Tây Hà Nội	-	-
- NH TMCP Sài Gòn công thương (Đà Nẵng)	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-

b. Nợ dài hạn

Cộng

-

0

16. Nguồn vốn Chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	15.095.650.000	460.450.000	2.328.519.647	542.635.152	6.247.941.869	24.675.196.668
- Tăng vốn trong năm trước	2.415.270.000	-	-	-	-	2.415.270.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.756.808.446	1.754.959.507-
- Tăng khác	-	-	1.190.111.029	198.006.850	-	1.388.117.879
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	6.247.941.869	6.247.941.869
Số dư cuối năm trước	15.095.650.000	460.450.000	3.518.630.676	740.642.002	1.756.808.446	23.987.451.124
Số dư đầu năm nay	15.095.650.000	460.450.000	3.518.630.676	740.642.002	1.756.808.446	23.987.451.124
- Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	36.029.883	36.029.883
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý I/2012	17.510.920.000	460.450.000	3.518.630.676	740.642.002	1.792.838.329	24.023.481.007

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

31/03/2012
VND

31/12/2011
VND

- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Sông Đà 11	6.317.000.000	6.317.000.000
- Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	290.000.000	290.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	10.903.920.000	10.903.920.000
Cộng	17.510.920.000	17.510.920.000
c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2012	31/12/2011
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	17.510.920.000	15.095.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	2.415.270.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	17.510.920.000	17.510.920.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	-
d. Cổ phiếu	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.751.092	1.751.092
+ Cổ phiếu phổ thông	1.751.092	1.751.092
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>		
e. Các quỹ của Doanh nghiệp	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.518.630.676	3.518.630.676
- Quỹ dự phòng tài chính	740.642.002	740.642.002
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.333.664.386	37.593.670.283
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.333.664.386	37.593.670.283
+ Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ	2.333.664.386	37.593.670.283

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
18. Các khoản giảm trừ doanh thu	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.767.214	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	7.767.214	-
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.325.897.172	37.593.670.283
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.325.897.172	37.593.670.283
20. Giá vốn hàng bán	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	562.727.133	27.383.131.980
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của hàng đã bán	-	-
- GTCL, chi phí nhượng bán, TL của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	562.727.133	27.383.131.980
21. Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.066.642	7.905.402
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	873.493.492
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1.066.642	881.389.894

22. Chi phí tài chính

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
- Lãi tiền vay	476.620.017	2.928.011.098
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	476.620.017	2.928.011.098

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.007.471	584.986.503-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.007.471	584.986.503-

24. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) được trình bày nhằm mục đích so sánh.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Khánh Lâm

Phan Huy Quang

Lê Văn Thụ

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
C.TY CP KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: CT/CV- TCKT
V/v : Giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh
so với cùng kỳ năm trước biến động trên 10%

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần kỹ thuật điện Sông Đà xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Năm 2011 so với cùng kỳ năm trước có biến động trên 10% như sau:

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2011	NĂM 2012	CHÊNH LỆCH	GHI CHÚ
1	Lợi nhuận sau thuế	-385.085.998	27.022.412	412.108.410	

Năm 2012 lợi nhuận sau thuế là 27.022.412, đồng, chênh lệch so với Năm 2011 là 412.108.410, đồng.

Các nguyên nhân chủ yếu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty tuy giảm so với cùng kỳ năm trước nhưng do chi phí sản xuất và chi phí về giá vốn của công ty giảm nhiều so với năm trước nên lợi nhuận tăng lên.

- Tình hình kinh tế thị trường, huy động tài chính vẫn gặp nhiều khó khăn nên doanh nghiệp chủ động cắt giảm chi phí nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nay Công ty xin giải trình về sự biến động trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu TCKT, KTKH